

Số: 1891/QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Phân tích và Môi trường (địa chỉ trụ sở chính: Nhà số 7, Lô A, Số 25 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38561279) thực hiện hoạt động kiểm định phương tiện đo đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Tại địa chỉ trụ sở chính của Trung tâm Phân tích và Môi trường.
- Tại Lô 47+48, dự án khu nhà ở thấp tầng The Premier tại Lô E2/21, khu đô thị mới Cầu Giấy, Đường Tôn Thất Thuyết, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.32038666.
- Tại hiện trường.

✍

Điều 3. Trong hoạt động kiểm định, Trung tâm Phân tích và Môi trường được sử dụng dấu kiểm định mang ký hiệu N386.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2028.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Phân tích và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chi cục TCĐLCL Hà Nội;
- Lưu: VT, ĐL.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG



Hà Minh Hiệp


Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1891/QĐ-TĐC ngày 06 tháng 11 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Phương tiện đo pH	(-2 ÷ 16) pH	Giá trị độ chia: 0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Điều chỉnh
2.	Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước	(0 ÷ 14) pH	Giá trị độ chia: 0,1 pH và 0,01 pH		
3.	Phương tiện đo độ dẫn điện	> 20 μ S/cm ÷ 500 mS/cm	$\pm 5 \%$ (giá trị đọc) ^(*)		Điều chỉnh
4.	Phương tiện đo độ dẫn điện của trạm quan trắc môi trường nước	đến 500 mS/cm	$\pm 5 \%$ ^(*)		
5.	Phương tiện đo độ đục của nước	(0 ÷ 4 000) NTU	$\pm 5 \%$ (giá trị đọc) ^(*)		
6.	Phương tiện đo độ đục của trạm quan trắc môi trường nước	Đối với phương pháp sử dụng dung dịch chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): đến 4 000 NTU	$\pm 5 \%$ ^(*)		Điều chỉnh
7.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	(0 ÷ 200 000) mg/L	$\pm 5 \%$ (giá trị đọc) ^(*)		Điều chỉnh
8.	Phương tiện đo tổng chất rắn hoà tan trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	đến 200 000 mg/L	$\pm 5 \%$ ^(*)		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
9.	Phương tiện đo hàm lượng amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	đến 200 mg/L	$\pm 5 \%^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
10.	Phương tiện đo nhu cầu oxy hoá học của trạm quan trắc môi trường nước	đến 500 mg/L	$\pm 5 \%^{(*)}$		
11.	Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	đến 500 mg/L	$\pm 5 \%^{(*)}$		
12.	Phương tiện đo nồng độ khí SO ₂ , CO ₂ , CO, NO _x trong không khí	SO ₂ : (0 ÷ 0,5) %V CO ₂ : (0 ÷ 16) %V CO: (0 ÷ 7) %V NO _x : (0 ÷ 0,5) %V	$\pm 5 \%$ (giá trị đọc) ^(*)		Điều chỉnh
13.	Phương tiện đo nồng độ khí SO ₂ , CO, NO, NO ₂ của trạm quan trắc không khí tự động, liên tục	SO ₂ : (0 ÷ 10) × 10 ⁻⁴ %V CO: (0 ÷ 100) × 10 ⁻⁴ %V NO: (0 ÷ 10) × 10 ⁻⁴ %V NO ₂ : (0 ÷ 10) × 10 ⁻⁴ %V	$\pm 5 \%$ (giá trị đọc) ^(*)		

✍

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú	
14.	Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc khí thải	a) Đối với phương pháp pha loãng khí chuẩn: CO: đến 0,5 %V SO ₂ : đến 0,2 %V NO: đến 0,4 %V NO ₂ : đến 0,05 %V b) Đối với phương pháp sử dụng khí chuẩn trực tiếp (không qua pha loãng): CO: đến 0,5 %V SO ₂ : đến 0,2 %V NO: đến 0,4 %V NO ₂ : đến 0,2 %V O ₂ : đến 30 %V CO ₂ : đến 30 %V H ₂ S: đến 0,05 %V NH ₃ : đến 0,04 %V	± 5 %(*)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Điều chỉnh	
15.	Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh	Đối với phương pháp pha loãng khí chuẩn: CO: đến (100 × 10 ⁻⁴) %V SO ₂ : đến (10 × 10 ⁻⁴) %V NO: đến (10 × 10 ⁻⁴) %V NO ₂ : đến (10 × 10 ⁻⁴) %V O ₃ : đến (5 × 10 ⁻⁴) %V	± 5 %(*)		Điều chỉnh	
16.	Phương tiện đo khí thải xe cơ giới	CO: (0 ÷ 5) %V CO ₂ : (0 ÷ 16) %V O ₂ : (0 ÷ 21) %V HC (n-hexan): (0 ÷ 0,2) %V	± 5 % (tương đối)(*)			Điều chỉnh
17.	Phương tiện đo hàm lượng cặn trong hơi thở	(0,000 ÷ 3,000) mg/L (0,000 ÷ 0,600) %BAC	Giá trị độ chia: 0,001 mg/L Giá trị độ chia 0,001 %BAC			Điều chỉnh
18.	Tỷ trọng kế	(600 ÷ 1 800) kg/m ³	Giá trị độ chia: ≥ 0,5 kg/m ³			Điều chỉnh

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
19.	Áp kế lò xo	(-1 ÷ 690) bar	đến 1 %	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
20.	Áp kế điện tử	(-1 ÷ 690) bar	đến 0,4 %		
21.	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		
22.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		
23.	Cân phân tích	đến 2 kg	1		
24.	Cân kỹ thuật	đến 20 kg	2		
25.	Cân đĩa	đến 60 kg	3		
26.	Cân bàn	(60 ÷ 100) kg	3		
27.	Cân đồng hồ lò xo	đến 100 kg	4		
28.	Cân treo dọc thép - lá đề	đến 100 kg	4		
29.	Nhiệt kế thủy tinh - chất lỏng (loại nhúng 1 phần)	(-30 ÷ 200) °C	Giá trị độ chia không lớn hơn 2 °C	Ban đầu, định kỳ	
30.	Nhiệt kế thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại	(-20 ÷ 80) °C	Giá trị độ chia: 0,5 °C; Độ chính xác: 0,5 °C		

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

8